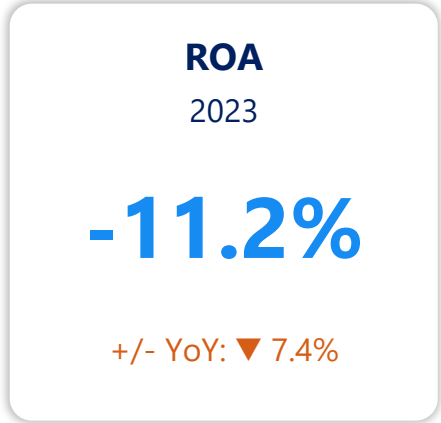
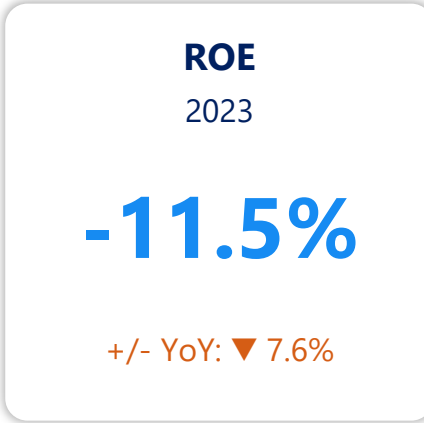
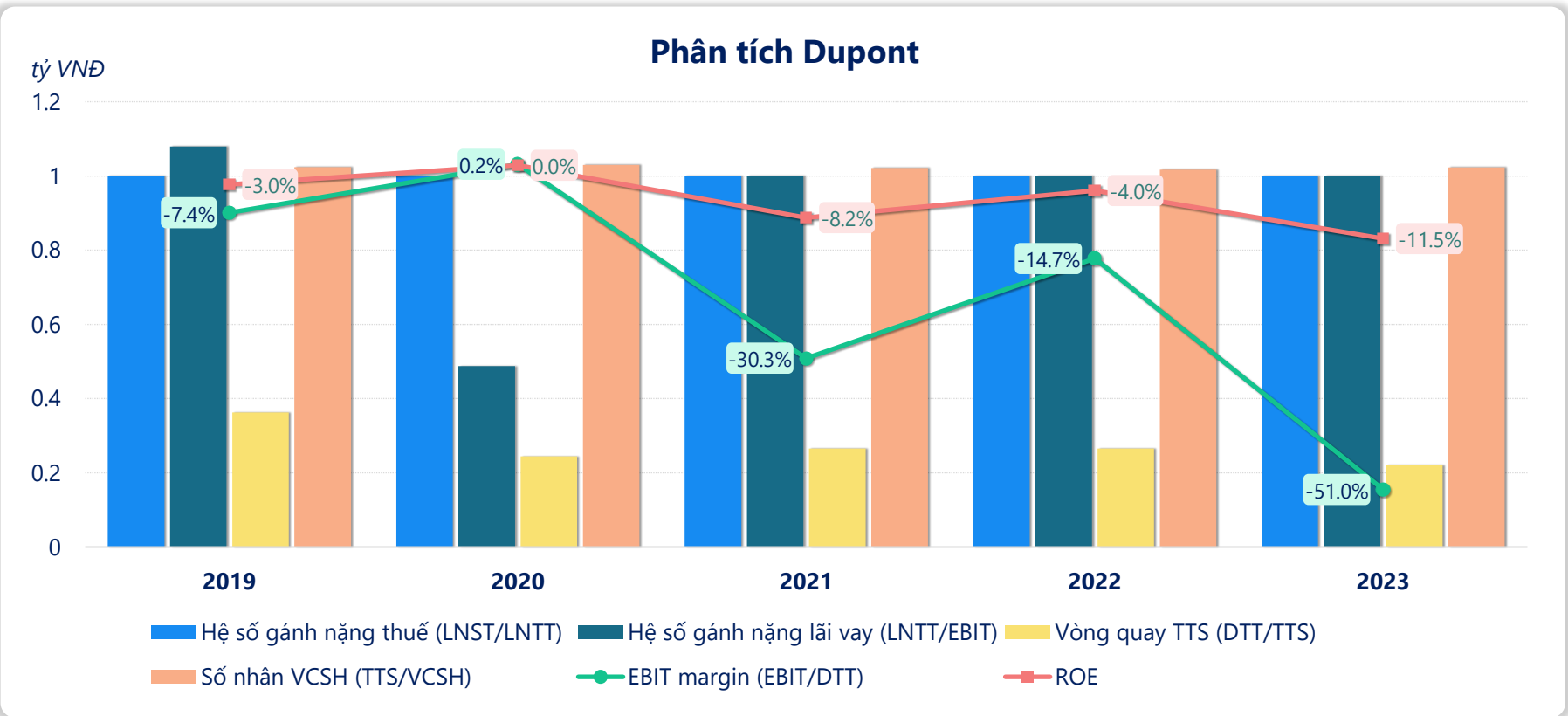
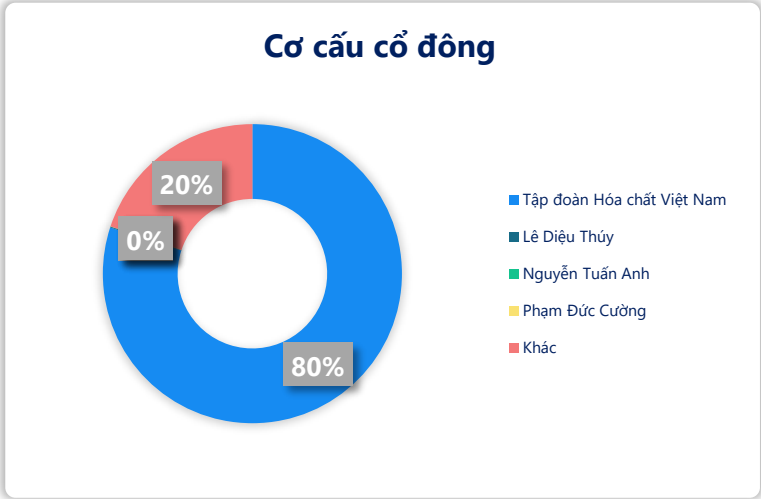


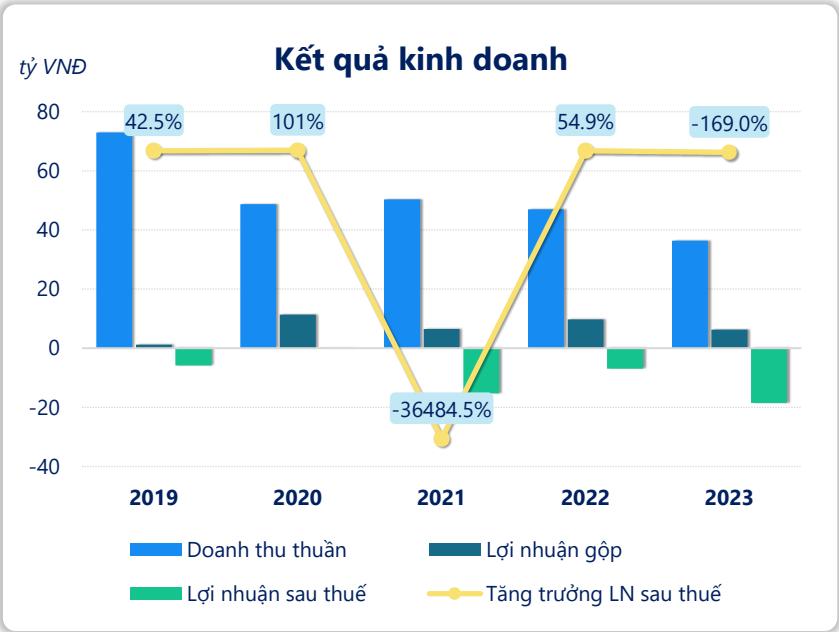
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		78
Số lượng CPLH (CP)		12,972,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.13)
EPS		-1,431
P/E		-4.2

	YTD	1T	3T	6T
XPH	-30.2%	3.4%	11.1%	9.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

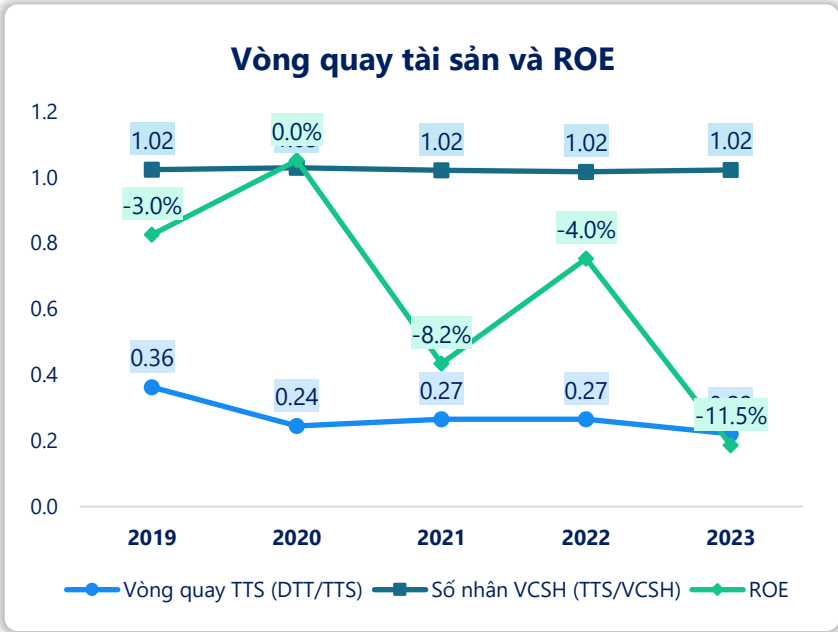


CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)



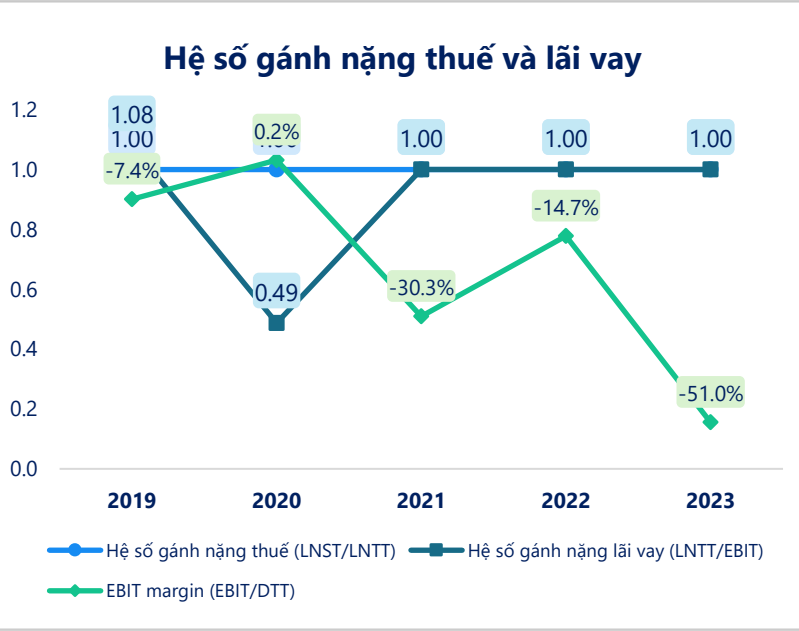
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-51.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **XPH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.7%** chỉ còn **36.35** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 169%** chỉ còn **-18.52** tỷ đồng.

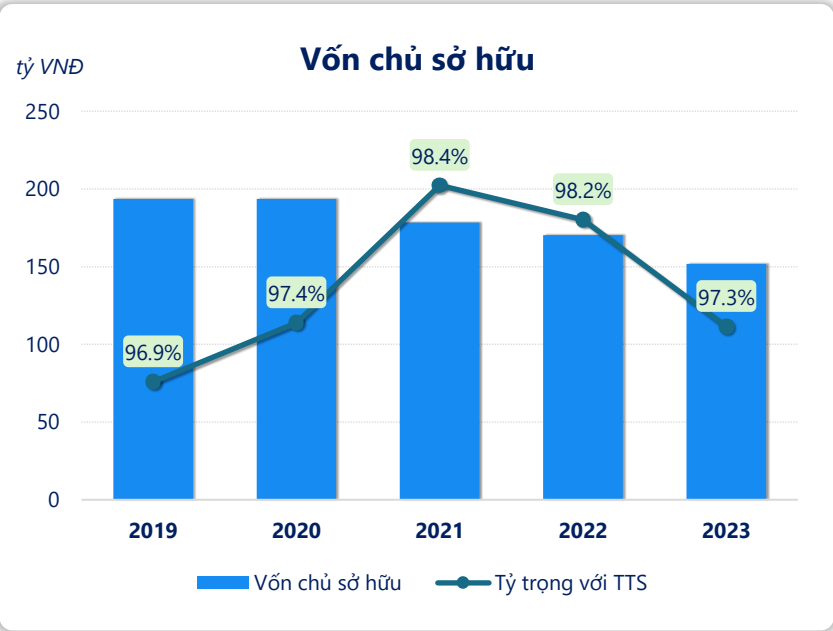
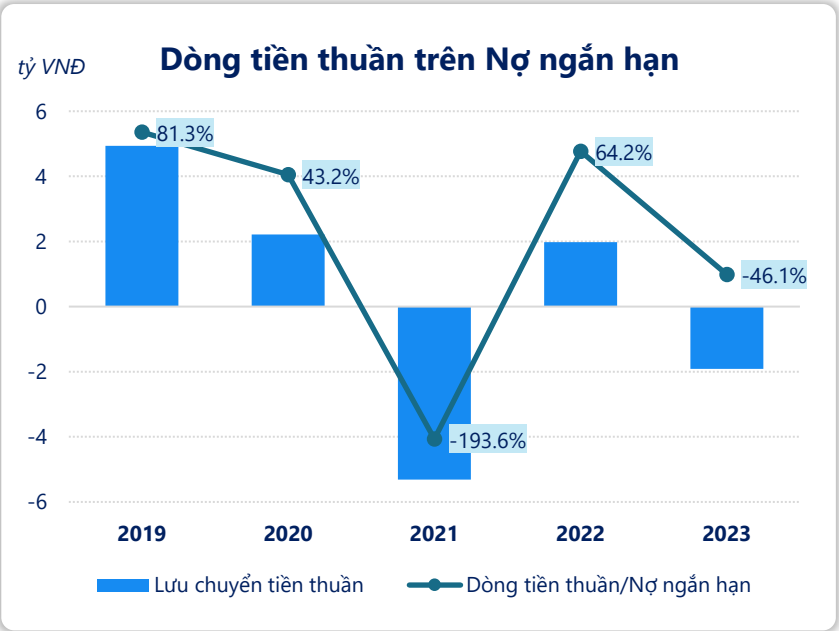
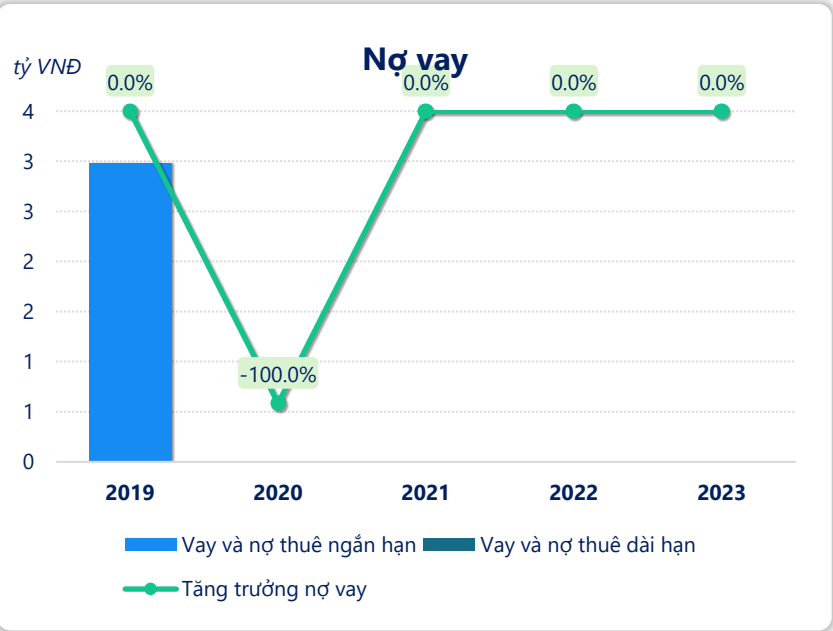
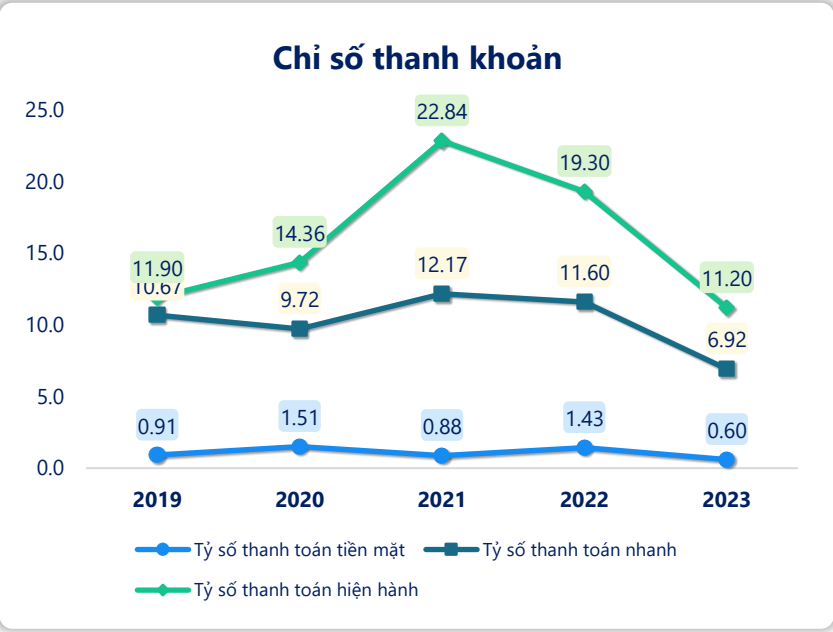
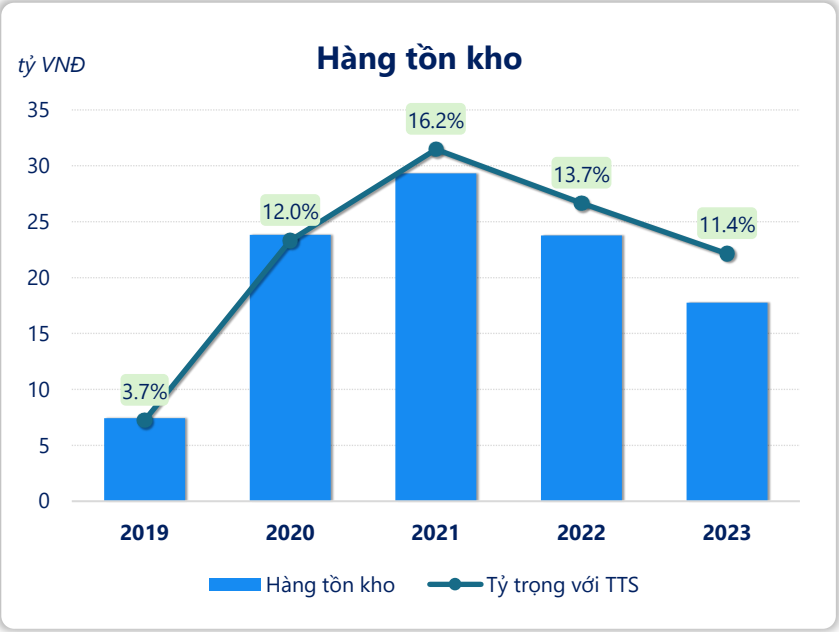
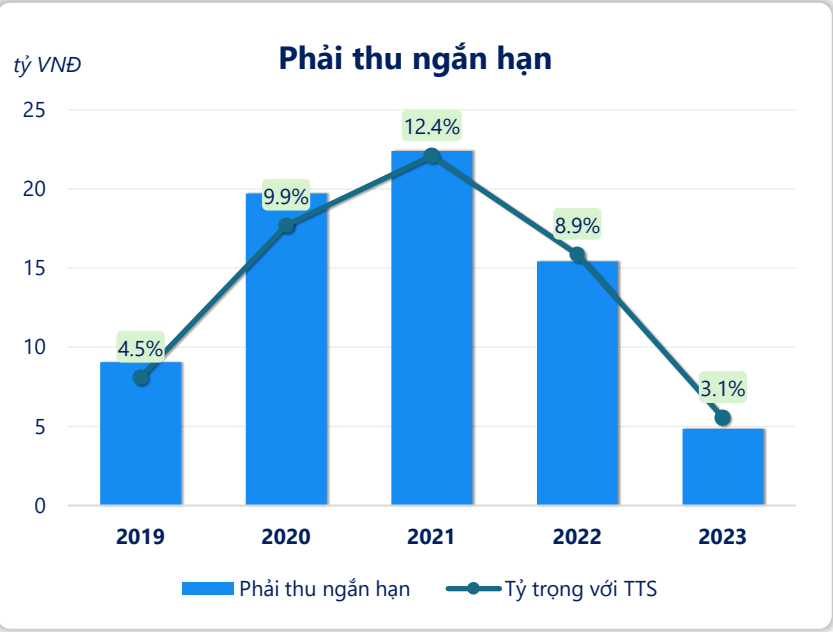
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-11.5%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	156	173	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	45.9	59.6	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	2.49	4.41	-43.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	14.0	42.9%
Phải thu ngắn hạn	4.85	15.4	-68.6%
Hàng tồn kho	17.7	23.8	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.96	-58.9%
Tài sản dài hạn	110	114	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.9	32.6	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.81	1.01	876%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.20	3.19	31.8%
Nợ ngắn hạn	4.10	3.09	32.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.55	1.25	24.2%
Nợ dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	170	-10.9%
Vốn chủ sở hữu	152	170	-10.9%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	72.9	48.7	50.4	47.0	36.3
Giá vốn hàng bán	71.7	37.3	43.9	37.2	30.0
Lợi nhuận gộp	1.18	11.4	6.45	9.79	6.31
Doanh thu HĐTC	5.10	2.97	0.23	11.0	1.16
Chi phí TC	0.43	0.04	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.43	0.04	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	4.51	6.91	7.43	6.11
Chi phí QLDN	9.26	9.85	14.8	20.0	19.2
LN thuần từ HĐKD	-6.03	-0.05	-15.1	-6.65	-17.9
Lợi nhuận khác	0.17	0.09	-0.20	-0.24	-0.62
LN trước thuế	-5.86	0.04	-15.3	-6.89	-18.5
Lợi nhuận sau thuế	-5.86	0.04	-15.3	-6.89	-18.5
LNST của CĐ cty mẹ	-5.86	0.04	-15.3	-6.89	-18.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.11	-27.0	-22.0	0.86	2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.15	32.2	16.6	1.12	-4.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.98	-2.98	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.59	5.53	7.75	2.43	4.41
Lưu chuyển tiền thuần	4.93	2.22	-5.32	1.98	-1.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	7.75	2.43	4.41	2.49